

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
TP. CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Wộc lap - Tl ưo - Hanh phuc

* * *

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05.01.2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT - TP CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Hiếu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Đông**

2. Bà **Võ Thị Ánh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đinh Tuấn Anh**¹ Thư ký Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt
Nog¹ Tp. Cần Thơ.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt – TP.Cần Thơ: Bà **Đỗ Thị Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án Nhân dân quận Thốt Nốt - thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2017/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 682/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N** – sinh năm: 1979 (có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm: 1978 (vắng mặt lần 2)

Cùng địa chỉ: Khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1996, bà N và ông T do được mai mối và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hưng ngày 05.9.2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do mỗi người có công việc làm riêng ở cách xa nhau, dần dần vợ chồng phai nhạt tình cảm từ đó vợ chồng thường bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp. Vợ chồng đã ly thân cách đây 02 năm, trong thời

gian ly thân hai bên cũng không tìm được biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay bà N nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N xác định quá trình chung sống với ông T vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thúy A – sinh ngày: 16.9.1998 và Nguyễn Ngọc Khả Q – sinh ngày: 12.8.2005, hiện cả 02 cháu đang sống với ông T.

Khi ly hôn, đối với cháu A đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên bà N không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Q, bà N đồng ý giao cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định không có.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T, Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa để giải quyết vụ án. Qua xác minh thực tế tại địa phương cho biết: vào năm 2016, ông T bỏ đi khỏi địa phương đi làm ăn xa cho đến nay chưa trở về, khi đi không có đến trình báo với chính quyền địa phương là đi đâu, làm gì.

Do bị đơn ông T bỏ đi khỏi địa phương, nhiều lần vắng mặt không đến Tòa để tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày.

Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng theo quy định pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Đối với cháu A đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt vấn đề giải quyết. Đối với cháu Q, tiếp tục giao cho ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N xác định tự thỏa thuận nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét mối quan hệ pháp luật, đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về việc ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T đã bỏ đi khỏi địa phương, theo hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05.5.2017, trường hợp này nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Ông T thay đổi nơi cư trú mà không có thông báo cho bà N và chính quyền địa phương biết về nơi cư trú mới cho nên Tòa án vẫn tiếp tục thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung. Xét việc ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

Xét về quan hệ hôn nhân, giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T tiến tới hôn nhân vào năm 1996 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo bà N trình bày do vợ chồng mỗi người có công việc làm riêng ở cách xa nhau, dần dần vợ chồng phai nhạt tình cảm từ đó vợ chồng thường bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp, đã ly thân cách đây 02 năm. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi bà N và ông T ly thân đến nay hai bên không tìm được biện pháp hàn gắn tình cảm để vợ chồng tiếp tục chung sống, ngoài ra theo bà N xác định bà có gọi điện thoại liên lạc và cho ông T biết về việc bà nộp đơn xin ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt nhưng ông T vẫn không đồng ý về đề tham gia hòa giải. Qua đó cho thấy ông T không có thiện chí trong việc hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, thời gian ly thân đến nay cũng đã lâu, mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì cũng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn với ông T là phù hợp.

- Về con chung: Theo bà N xác định quá trình chung sống với ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thúy A – sinh ngày: 16.9.1998 và Nguyễn Ngọc Khả Q – sinh ngày: 12.8.2005, hiện cả 02 cháu đang sống với ông T. Xét thấy, đối với cháu A đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt vấn đề giải quyết. Đối với cháu Q đang sống với ông T, bà N cũng đồng ý tiếp tục giao cho ông T nuôi dưỡng, do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao cháu Q cho ông T được quyền nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung, về nợ chung không có.

Tuy nhiên, do Tòa án không ghi nhận được lời khai và yêu cầu của ông T về vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, tài sản chung, nợ chung cho nên nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

- Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 147, 227 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 56; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014;
- Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05.5.2017;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Thúy A – sinh ngày: 16.9.1998 và Nguyễn Ngọc Khả Q – sinh ngày: 12.8.2005, hiện cả 02 cháu đang sống với ông T. Đối với cháu A đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt vấn đề giải quyết. Đối với cháu Q, tiếp tục giao cho ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà N, không ai được quyền ngăn cản. Ông T, bà N được quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2013/002485 ngày 27.10.2017 (công nhận đã nộp xong).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường Thuận Hưng;
- VKSND Q. Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN TRUNG HIẾU